UBND PHƯỜNG TRẤN BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HOÀ BÌNH

THỐNG KÊ TRẺ MẦM NON NĂM HỌC 2025-2026
Thời điểm tháng 9 năm 2025

III.	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.1.	**Quy mô trẻ**	người	87	224	92	5	2	224	92	5	2								
3.1.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	88	35	13	1		35	13	1									
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	89	35	13	1		35	13	1									
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	90																
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	91	35	13	1		35	13	1									
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	92	35	13	1		35	13	1									
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	93																
	- Học trong nhóm trẻ độc lập	người	94																
3.1.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	95	189	79	4	2	189	79	4	2								
	Chia ra theo vùng:																		
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	189	79	4	2	189	79	4	2								
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	97																
	Trong đó																		
	- Học 2 buổi/ngày	người	98	189	79	4	2	189	79	4	2								
	- Bán trú (có tổ chức ăn trưa)	người	99	189	79	4	2	189	79	4	2								
	- Khuyết tật học hòa nhập	người	100																
	- Học trong lớp mẫu giáo độc lập	người	101																
	- Học trong lớp mẫu giáo 5 tuổi	người	102	61	26	1		61	26	1									
3.2.	**Quy mô trẻ chia theo độ tuổi**			224	92	5	2	224	92	5	2								
3.2.1.	Trẻ em nhà trẻ	người	103	35	13	1		35	13	1									
	- Trẻ từ 3 đến 12 tháng	người	104																
	- Trẻ từ 13 đến 24 tháng	người	105	13	6			13	6										
	- Trẻ từ 25 đến 36 tháng	người	106	22	7	1		22	7	1									
	- Trẻ trên 36 tháng	người	107																
3.2.2.	Trẻ em mẫu giáo	người	108	189	79	4	2	189	79	4	2								
	- Trẻ dưới 3 tuổi	người	109	6	2			6	2										
	- Trẻ từ 3 đến 4 tuổi	người	110	44	21	1		44	21	1									
	- Trẻ từ 4 đến 5 tuổi	người	111	82	32	2	2	82	32	2	2								
	- Trẻ từ 5 đến 6 tuổi	người	112	57	24	1		57	24	1									
	- Trẻ trên 6 tuổi	người	113																
3.3.	**Tình trạng dinh dưỡng trẻ em**			224	92	5	2	224	92	5	2								
3.3.1.	Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	114	34	13			34	13										
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	115																
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	116	1				1											
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	117																
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	118	1				1											

III.	Trẻ em	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục				Dân lập			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
3.3.2.	Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	119	189	79	4	2	189	79	4	2								
	Trong đó:																		
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	120	3	2			3	2										
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	121	3	1			3	1										
	- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	122	3	2	1	1	3	2	1	1								
	- Trẻ thừa cân, béo phì	người	123	28	7	1	1	28	7	1	1								
3.4.	**Trẻ em thuộc đối tượng chính sách**																		
3.4.1	Trẻ em mẫu giáo được miễn học phí	người	124																
3.4.2	Trẻ em mẫu giáo được giảm học phí	người	125																
3.4.3	Trẻ em mẫu giáo hỗ trợ chi phí học tập	người	126																
3.4.4	- Trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	127																
3.4.5	Trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa	người	128																
3.4.6	Trẻ em học lớp mẫu giáo 5 tuổi được miễn học phí	người	129																